

PART 2: CÂU TRẦN THUẬT



1. ĐẶC ĐIỂM CHUNG

Dạng câu trần thuật (Statement) đưa ra một câu nói với mục đích thông báo, giới thiệu, bày tỏ cảm xúc... Câu trả lời đúng có nội dung phản hồi phù hợp với nội dung người nói đưa ra.

2. CÁC ĐÁP ÁN ĐÚNG

Trả lời với ý đồng tình/ cảm ơn

- Example 1:

Q: The new printers are very popular.

Những cái máy in mới này rất phổ biến.

(A) I'm writing a first draft.

Tôi đang viết bản nháp đầu tiên.

(B) Yeah, they're selling quickly.

Đúng vậy, chúng đang bán rất chạy.

(C) Please print five copies?

Hãy in 5 bản?

Trả lời với ý đồng tình/ cảm ơn

- Example 2:

Q: Let me look into renting a storage unit for this furniture.

Để tôi tìm thuê kho chứa cho món nội thất này.

(A) Put the leftover soup in the refrigerator.

Để súp còn thừa vào trong tủ lạnh.

(B) Thanks, that would be helpful.

Cảm ơn, nó sẽ có ích đấy.

(C) A sofa and two chairs.

Một sofa và hai cái ghế.

Trả lời với ý phản đối/ từ chối

Q: The book you want to read is available at the library.

Cuốn sách bạn muốn đọc đang có sẵn ở thư viện.

(A) Sorry, but I'm busy at that time.

Xin lỗi, tôi bận vào thời gian đó mất rồi.

(B) I ordered my own copy.

Tôi đã đặt mua riêng cho mình một bản rồi.

(C) Are there any positions available?

Còn vị trí nào còn trống không?

Câu trả lời đưa ra cách giải quyết

Q: I'll be late to the luncheon if take the eleven o'clock bus.

Tôi sẽ bị muộn bữa trưa nếu tôi bắt xe buýt chuyến 11 giờ.

(A) I have room in my car.

Tôi còn chỗ trong xe đấy.

(B) Sure, Heidi can make some now.

Chắc chắn rồi, Heidi có thể làm một ít bây giờ.

(C) That'll be five dollars, please.

Chỗ đó hết 5 đô la nhé.

Trả lời với một câu hỏi liên quan

Q: I've finished the building inspection.

Tôi đã hoàn thành việc khảo sát tòa nhà.

(A) To my work e-mail address.

Đến địa chỉ hộp thư công việc của tôi.

(B) Did you find any problems?

Anh có thấy vấn đề gì không?

(C) On the seventh floor.

Trên tầng 7.

Câu trả lời

bày tỏ cảm xúc

Q: We've seen a big increase in sales over the last month.

Chúng ta đã chứng kiến sự tăng trưởng lớn về doanh số trong suốt tháng vừa qua

(A) It won't fit in my car.

Nó không vừa xe tôi đâu.

(B) That's great news!

Thật là một tin mừng!

(C) An interesting television show.

Một chương trình truyền hình thú vị.

Câu trả lời đưa ra lời diễn giải thêm

- Q: This research report is unusually long.**
Báo cáo nghiên cứu này dài bất thường đấy.
(A) For three to six months.
Tầm 3 đến 6 tháng.
(B) I typed up a summary page.
Tôi đã gõ ra một trang tóm tắt rồi đấy.
(C) No, I don't have a measuring stick.
Không, tôi không có que đo.

3. CÁC ĐÁP ÁN SAI

- Câu trả lời là một danh từ/ cụm danh từ

Q: We've seen a big increase in sales over the last month.

Chúng ta đã chứng kiến sự tăng trưởng lớn về doanh số trong suốt tháng vừa qua

A: An interesting television show.

Một chương trình truyền hình thú vị.

- Câu trả lời là một danh từ/ cụm danh từ

Q: We've seen a big increase in sales over the last month.

Chúng ta đã chứng kiến sự tăng trưởng lớn về doanh số trong suốt tháng vừa qua

A: An interesting television show.

Một chương trình truyền hình thú vị.

=> Câu trả lời là danh từ/ cụm danh từ là đáp án cho câu hỏi What hoặc Who, không dùng để đáp lại một câu nói => Loại

- Câu trả lời với cụm từ chỉ thời gian hoặc địa điểm

Q: I've finished the building inspection.

Tôi đã hoàn thành việc khảo sát tòa nhà.

A: On the seventh floor.

Trên tầng 7.

Q: This research report is unusually long.

Báo cáo nghiên cứu này dài bất thường đấy.

A: For three to six months.

Tầm 3 đến 6 tháng.

- Câu trả lời với cụm từ chỉ thời gian hoặc địa điểm

Q: I've finished the building inspection.

Tôi đã hoàn thành việc khảo sát tòa nhà.

A: On the seventh floor.

Trên tầng 7.

Q: This research report is unusually long.

Báo cáo nghiên cứu này dài bất thường đấy.

A: For three to six months.

Tầm 3 đến 6 tháng.

=> Câu trả lời dạng này sẽ là đáp án cho câu hỏi về thời gian hoặc địa điểm, không dùng để đáp lại một câu nói => Loại

- Câu trả lời có từ lặp lại hoặc phát âm gần giống

Q: The book you want to read is **available at the library.**

Cuốn sách bạn muốn đọc đang có sẵn ở thư viện.

A: Are there any positions **available?**

Còn vị trí nào còn trống không?

- Câu trả lời có từ lặp lại hoặc phát âm gần giống

Q: The book you want to read is **available at the library.**

Cuốn sách bạn muốn đọc đang có sẵn ở thư viện.

A: Are there any positions **available?**

Còn vị trí nào còn trống không?

=> Từ available lặp lại ở câu trả lời nhưng với ngữ cảnh khác với từ available trong câu hỏi. Đây là bẫy cơ bản, gặp thường xuyên ở các dạng bài listening

=> Loại

LUYỆN TẬP



Q: There's **heavy traffic on the **highway**.**

=> Dễ dàng xác định đây là dạng câu trần thuật

Dịch: Có **tắc** **đường** trên **cao tốc** **đấy**.

Q: There's heavy traffic on the highway.

Có tắc đường trên cao tốc đấy.

(A) I hope I don't miss my plane.

Tôi hy vọng mình không lỡ chuyến bay. => Chọn

Q: There's heavy traffic on the highway.

Có tắc đường trên cao tốc đấy.

(A) I hope I don't miss my plane.

Tôi hy vọng mình không lỡ chuyến bay. => Chọn

(B) I'm doing well, thanks.

Tôi khỏe, cảm ơn. => câu trả lời cho câu hỏi How are you? How are you doing? => Loại

Q: There's heavy traffic on the highway.

Có tắc đường trên cao tốc đấy.

(A) I hope I don't miss my plane.

Tôi hy vọng mình không lỡ chuyến bay. => Chọn

(B) I'm doing well, thanks.

Tôi khỏe, cảm ơn. => câu trả lời cho câu hỏi How are you? How are you doing? => Loại

(C) The box is very light.

Cái hộp này nhẹ lắm. => Không liên quan đến câu hỏi => Loại

Q: There's heavy traffic on the highway.

Có tắc đường trên cao tốc đấy.

(A) I hope I don't miss my plane.

Tôi hy vọng mình không lỡ chuyến bay.

(B) I'm doing well, thanks.

Tôi khỏe, cảm ơn.

(C) The box is very light.

Cái hộp này nhẹ lắm.